

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương
và ngân sách cấp huyện năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA
KHOÁ IV - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 07/7/2020 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp thứ Mười ba.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 với các chỉ tiêu tổng hợp như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:	13.732.093.823 đồng
II. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:	
1. Tổng thu ngân sách địa phương:	423.334.136.073 đồng
- Tổng thu cân đối:	11.735.107.538 đồng
- Tổng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	291.417.745.746 đồng
- Thu chuyển nguồn:	80.821.868.773 đồng
- Thu kết dư ngân sách:	38.675.004.416 đồng

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	684.409.600	đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	385.855.848.355	đồng
- Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi ĐTPT cho CTMTQG):	42.574.926.698	đồng
- Tổng chi thường xuyên:	234.930.898.257	đồng
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu:	42.795.308.476	đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2020:	64.870.305.324	đồng
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	684.409.600	đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	37.478.287.718	đồng
III Quyết toán tổng thu, chi ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã:		
1. Tổng thu (kể cả trợ cấp, kết dư, chuyển nguồn):	495.227.695.756	đồng
a. Tổng thu ngân sách cấp huyện:	394.089.540.786	đồng
- Bổ sung từ ngân sách cấp trên:	291.417.745.746	đồng
+ Bổ sung cân đối:	246.499.170.000	đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	44.918.575.746	đồng
- Các khoản điều tiết ngân sách cấp huyện:	7.430.633.710	đồng
- Thu chuyển nguồn:	75.422.772.821	đồng
- Thu kết dư ngân sách:	19.133.978.909	đồng
- Thu từ ngân sách cấp xã nộp lên ngân sách huyện:	684.409.600	đồng
b. Tổng thu ngân sách cấp xã:	101.138.154.970	đồng
- Bổ sung từ ngân sách cấp trên:	71.893.559.683	đồng
+ Bổ sung cân đối:	30.109.809.275	đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	41.783.750.408	đồng
- Các khoản điều tiết ngân sách cấp xã:	4.304.473.828	đồng
- Thu chuyển nguồn:	5.399.095.952	đồng
- Thu kết dư ngân sách:	19.541.025.507	đồng
2. Tổng chi :	457.749.408.038	đồng
a. Tổng chi ngân sách cấp huyện:	375.618.036.312	đồng
- Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi ĐTPT cho CTMTQG):	39.087.495.419	đồng
- Chi thường xuyên:	174.608.582.256	đồng

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu:	29.376.705.638	đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã:	71.893.559.683	đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2020:	60.651.693.316	đồng
b. Tổng chi ngân sách cấp xã:	82.131.371.726	đồng
- Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi ĐTPT cho CTMTQG):	3.487.431.279	đồng
- Chi thường xuyên:	60.322.316.001	đồng
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu:	13.418.602.838	đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2020:	4.218.612.008	đồng
- Chi nộp trả ngân sách cấp huyện:	684.409.600	đồng
3. Kết dư ngân sách năm 2019:	37.478.287.718	đồng
a. Ngân sách cấp huyện:	18.471.504.474	đồng
b. Ngân sách cấp xã:	19.006.783.244	đồng

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61).

Điều 2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa khoá IV, kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày 17/7/2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện uỷ;
- ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban, ngành huyện;
- HĐND các xã;
- Lưu: VT, HD.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Tuấn



Phụ lục 1- Mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	296.588,0	423.334,1	126.746,1	143%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.225,0	11.735,1	1.510,1	115%
-	Thu NSDP hưởng 100%	10.225,0	11.735,1	1.510,1	115%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	286.363,0	291.417,7	5.054,7	102%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	247.901,0	246.499,2	(1.401,8)	99%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.462,0	44.918,6	6.456,6	117%
III	Thu kết dư	-	38.675,0	38.675,0	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		80.821,9	80.821,9	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		684,4	684,4	
B	TỔNG CHI NSDP	296.588,0	385.855,8	89.267,8	130%
I	Tổng chi cân đối NSDP	253.676,0	277.505,8	23.829,8	109%
1	Chi đầu tư phát triển	16.052,5	42.574,9	26.522,4	265%
2	Chi thường xuyên	230.545,5	234.237,1	3.691,6	102%
3	Dự phòng ngân sách	7.078,0	693,8	(6.384,2)	10%
4	Chi hoàn thuế	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	42.912,0	42.795,3	(116,7)	100%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.450,0	8.756,2	4.306,2	197%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	38.462,0	34.039,1	(4.422,9)	89%
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		684,4	684,4	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		64.870,3	64.870,3	
C	KẾT DƯ NSDP		37.478,3	37.478,3	



Phụ lục số 3 - Mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	297.913,0	296.588,0	497.224,7	423.334,1	167%	143%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.550,0	10.225,0	13.732,1	11.735,1	119%	115%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	23,4	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			20,6	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,8	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	143,5	143,5		
	- Thuế giá trị gia tăng			4,5	4,5		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			76,2	76,2		
	- Thuế tài nguyên			62,9	62,9		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.550,0	4.550,0	4.385,5	4.385,5	96%	96%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.850,0	3.850,0	3.144,8	3.144,8	82%	82%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,0	270,0	448,6	448,6	166%	166%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			11,4	11,4		
	- Thuế tài nguyên	420,0	420,0	780,8	780,8	186%	186%
	- Thu khác	10,0	10,0	-	-	0%	0%
5	Lệ phí trước bạ	1.700,0	1.700,0	1.335,4	1.335,4	79%	79%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			9,7	9,7		
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.350,0	1.350,0	888,6	888,6	66%	66%
9	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		
10	Phí, lệ phí	610,0	460,0	733,7	584,8	120%	127%
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			152,0	152,0		
11	Tiền sử dụng đất	1.000,0	1.000,0	1.698,3	1.698,3	170%	170%



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	160,0	160,0	222,4	195,9	139%	122%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-	-		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			806,0	804,0		
	Trong đó: - Do trung ương			-	-		
	- Do địa phương			806,0	804,0		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-	-		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
17	Thu khác ngân sách	945,0	945,0	1.291,6	1.107,6	137%	117%
	Thu tịch thu			416,2	376,1		
	Thu hồi các khoản chi năm trước			260,7	223,4		
	Thu phạt khác			474,9	368,3		
	Thu khác còn lại			139,9	139,8		
18	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	130,0		168,0	-	129%	
19	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			203,7	-		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			-	-		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			203,7	-		
20	Thu hoa lợi công sản			472,2	472,2		
21	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-	-		
22	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-	-		
23	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			-	-		
24	Thu phạt ATGT	1.105,0	60,0	1.253,4	12,9	113%	21%
-	Thu phạt ATGT công an huyện thực hiện	1.105,0		1.253,4		113%	
-	Thu phạt ATGT cấp xã thực hiện		60,0		12,9		21%
II	Thu về dầu thô			-	-		
III	Thu Hải quan			-	-		
IV	Thu Viện trợ			-	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp, thu thông qua NS	-	-	96,5	96,5		



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-	-		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			96,5	96,5		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	286.363,0	286.363,0	363.995,7	292.102,2	127%	102%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	286.363,0	286.363,0	363.311,3	291.417,7	127%	102%
1.	Bổ sung cân đối	247.901,0	247.901,0	276.609,0	246.499,2	112%	99%
2.	Bổ sung có mục tiêu	38.462,0	38.462,0	86.702,3	44.918,6	225%	117%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			684,4	684,4		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			80.821,9	80.821,9		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			38.675,0	38.675,0		



Phụ lục 4- Mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	296.588,0	385.855,8	130%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	253.676,0	277.505,8	109%
I	Chi đầu tư phát triển	16.052,5	42.574,9	265%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	12.000,0	40.049,8	334%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.600,0	6.996,6	194%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	8.400,0	33.053,2	393%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.052,5	2.525,1	62%
II	Chi thường xuyên	230.545,5	234.237,1	102%
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	125.287,9	120.963,1	97%
2	Chi khoa học và công nghệ	352,0	685,1	195%
III	Chi hoàn thuế	-	-	
III	Dự phòng ngân sách (Không bao gồm chi hỗ trợ cho ngân sách xã)	7.078,0	693,8	10%
IV	Chi thông qua ngân sách	-	-	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	42.912,0	42.795,3	100%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.450,0	8.756,2	197%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.450,0	8.756,2	197%
2	Chương trình giảm nghèo bền vững (NSH đối ứng)			
3	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	38.462,0	34.039,1	89%
1	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	9.164,0	6.038,1	66%
2	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (NĐ 39)	32,0	-	0%
3	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.473,0	1.472,6	100%
4	Hỗ trợ tiểu đội dân quân thường trực	599,0	599,0	100%
5	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	530,0	530,0	100%
6	Hỗ trợ chi hội thôn theo QĐ 49	125,0	35,0	28%
7	Hỗ trợ kinh phí thanh tra nhân dân	45,0	43,0	96%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
8	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	675,0	543,0	80%
10	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	4.156,0	4.156,0	100%
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.934,0	5.615,8	114%
13	Hỗ trợ công tác dân số	161,0	-	0%
14	Hỗ trợ phụ cấp đội ngũ cộng tác viên giảm nghèo	25,0	25,0	100%
15	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	1.000,0	997,5	100%
16	Chi cho người có uy tín trong đồng bào DTTS theo QĐ số 12/QĐ-TTg ngày 6/3/2018(Thay thế QĐ số 18/2011, QĐ 56/2013 sửa đổi BS QĐ 18/2011)	62,0	35,7	58%
17	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	1.000,0	1.000,0	100%
19	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGD	516,0	516,0	100%
20	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	3.811,0	1.703,8	45%
21	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	7.130,0	2.369,1	33%
23	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	555,0	279,8	50%
24	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	125,0	-	0%
25	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	75,0	-	0%
26	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy học cho các trường	2.010,0	2.010,0	100%
27	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng án bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TTg	259,0	196,9	76%
28	Kinh phí quà tết nguyên đán dinh đậu năm 2018 theo KH số 4622	-	759,8	
29	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2019 theo NĐ 75	-	1.687,5	
30	Kinh phí cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND các huyện thị xã, thành phố từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	778,0	
31	Kinh phí cho các huyện do tăng tiền công, tiền ăn của 30 tiểu đội dân quân thường trực năm 2019.	-	22,1	
32	Kinh phí cho các địa phương phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 (đợt 1).	-	67,0	
33	Kinh phí cho các địa phương phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 (đợt 2).	-	2.300,3	
35	Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh năm 2019	-	139,2	



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
36	Bổ sung có mục tiêu kinh phí cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố từ nguồn điều chuyển kinh phí của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	78,0	
37	Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ đào tạo sau đại học	-	41,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	64.870,3	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	684,4	



Phụ lục 5- Mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	291.675,00	375.618,04	83.943,04	129%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	52.963,00	71.893,56	18.930,56	136%
1	Bổ sung cân đối	31.317,23	30.109,81	(1.207,42)	96%
2	Bổ sung có mục tiêu	21.645,77	41.783,75	20.137,98	193%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	238.712,00	243.072,78	4.800,17	102%
I	Chi đầu tư phát triển	14.939,38	39.087,50	24.148,11	262%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	12.000,00	36.562,40	24.562,40	305%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.600,00	6.996,64	3.396,64	194%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	8.400,00	29.565,76	21.165,76	352%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	-
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.939,38	2.525,10	(414,28)	86%
II	Chi thường xuyên	217.657,62	203.291,45	(13.926,79)	93%
1	Chi quốc phòng	2.727,52	3.065,60	338,08	112%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.313,50	2.460,40	146,90	106%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.492,94	128.153,16	(11.339,77)	92%
4	Chi Khoa học và công nghệ	352,00	685,12	333,12	195%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.539,04	870,31	(1.668,73)	34%
6	Chi Văn hóa thông tin	2.204,92	1.397,70	(807,22)	63%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	989,48	995,41	5,93	101%
8	Chi Thể dục thể thao	270,73	263,66	(7,07)	97%
9	Chi Bảo vệ môi trường	825,00	33,00	(792,00)	4%
10	Chi các hoạt động kinh tế	24.006,95	28.834,40	4.827,46	120%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.361,54	26.291,77	930,23	104%
12	Chi Bảo đảm xã hội	10.949,20	8.099,04	(2.850,16)	74%
13	Chi khác	5.185,43	2.141,87	(3.043,56)	41%
14	Chi 50% từ dự toán tăng thu thu tương ứng	439,382			0%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	Dự phòng (Không bao gồm chi hỗ trợ cho ngân sách xã)	6.115,00	693,84	(5.421,16)	11%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		60.651,69	60.651,69	

Phụ lục số 6 - Mẫu số 53

Đơn vị: Triệu đồng

		Bao gồm			Bao gồm			So sánh (%)		
STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Quyết toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	296.588,0	238.712,0	57.876,0	385.855,8	303.724,5	82.131,4	130%	127%	142%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	253.676,0	201.625,0	52.051,0	277.505,8	213.696,1	63.809,7	109%	106%	123%
I	Chi đầu tư phát triển	16.052,5	14.939,4	1.113,1	42.574,9	39.087,5	3.487,4	265%	262%	313%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	12.000,0	12.000,0	-	40.049,8	36.562,4	3.487,4	334%	305%	
1.1	Chi quốc phòng	-								
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			-					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.600,0	3.600,0		-					
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-			6.996,6	6.996,6		194%	194%	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			-					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-			-					
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-					
1.8	Chi Thể dục thể thao	-			-					
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-			-					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	8.400,0	8.400,0		-					
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			33.053,2	29.565,8	3.487,4	393%	352%	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-			-					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.052,5	2.939,4	1.113,1	2.525,1	2.525,1		62%	86%	0%
II	Chi thường xuyên	230.545,5	180.570,6	49.974,9	234.237,1	173.914,7	60.322,3	102%	96%	121%
	Trong đó:	-			-					



STT		Bảo gồm			Bảo gồm			So sánh (%)		
		Dự toán năm 2019	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Quyết toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	125.287,9	125.011,9	276,0	120.963,1	120.831,2	131,9	97%	97%	48%
2	Chi khoa học và công nghệ	352,0	352,0		685,1	685,1		195%	195%	
III	Dự phòng ngân sách (Không bao gồm chi hỗ trợ cho ngân sách xã)	7.078,0	6.115,0	963,0	693,8	693,8		10%	11%	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	42.912,0	37.087,0	5.825,0	42.795,3	29.376,7	13.418,6	100%	79%	230%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.450,0	-	4.450,0	8.756,2	1.039,3	7.717,0	197%		173%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.450,0		4.450,0	8.756,2	1.039,3	7.717,0	197%		173%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	38.462,0	37.087,0	1.375,0	34.039,1	28.337,4	5.701,6	89%	76%	415%
1	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	9.164,0	9.164,0		6.038,1	6.038,1	-	66%	66%	
	Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số (NĐ 39)	32,0	32,0		-	-	-	0%	0%	
3	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.473,0	1.473,0		1.472,6	1.472,6	-	100%	100%	
4	Hỗ trợ tiêu đội dân quân thường trực	599,0	599,0		599,0	599,0	-	100%	100%	
5	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	530,0		530,0	530,0	-	530,0	100%		100%
6	Hỗ trợ chi hội thôn theo QĐ 49	125,0		125,0	35,0	-	35,0	28%		28%
7	Hỗ trợ kinh phí thanh tra nhân dân	45,0		45,0	43,0	-	43,0	96%		96%
8	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	675,0		675,0	543,0	-	543,0	80%		80%
9	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	4.156,0	4.156,0		4.156,0	4.156,0	-	100%	100%	
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.934,0	4.934,0		5.615,8	5.615,8	-	114%	114%	
11	Hỗ trợ công tác dân số	161,0	161,0		-	-	-	0%	0%	



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
12	Hỗ trợ phụ cấp đối ngũ công tác viên giám nghèo	25,0	25,0		25,0	25,0	-	100%	100%		
13	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	1.000,0	1.000,0		997,5	997,5	-	100%	100%		
14	Chi cho người có uy tín trong đồng bào DTTS theo QĐ số 12/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 (Thay thế QĐ số 18/2011, QĐ 56/2013 sửa đổi BS QĐ 18/2011)	62,0	62,0		35,7	35,7	-	58%	58%		
15	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	1.000,0	1.000,0		1.000,0	1.000,0	-	100%	100%		
16	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGD	516,0	516,0		516,0	516,0	-	100%	100%		
17	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	3.811,0	3.811,0		1.703,8	1.703,8	-	45%	45%		
18	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 86	7.130,0	7.130,0		2.369,1	2.369,1	-	33%	33%		
19	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	555,0	555,0		279,8	279,8	-	50%	50%		
20	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	125,0	125,0		-	-	-	0%	0%		
21	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	75,0	75,0		-	-	-	0%	0%		
22	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy học cho các trường	2.010,0	2.010,0		2.010,0	2.010,0	-	100%	100%		

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
23	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TTg	259,0	259,0		196,9	196,9	-	76%	76%		
24	Kinh phí quà tết nguyên đán đình đầu năm 2018 theo KH số 4622				759,8	400	360				
25	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2019 theo ND 75				1.687,5	-	1.687,5				
26	Kinh phí cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND các huyện thị xã, thành phố từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				778,0	778,0	-				
27	Kinh phí cho các huyện do tăng tiền công, tiền ăn của 30 tiểu đội dân quân thường trực năm 2019.				22,1	22,1	-				
28	Kinh phí cho các địa phương phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 (đợt 1).				67,0	3,1	63,9				
29	Kinh phí cho các địa phương phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 (đợt 2).				2.300,3	-	2.300,3				
30	Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh năm 2019				139,2	-	139,2				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
31	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố từ nguồn điều chuyển kinh phí của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				78,0	78,0	-			
32	Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ đào tạo sau đại học				41,0	41,0	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			64.870,3	60.651,7	4.218,6			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				684,4		684,4			

Ghi chú: không tính chi chuyển giao ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Phụ lục số 7- Mẫu số 54



ĐƠN VỊ: TRIỂN ĐỒNG																			
ST T	Dự toán	Quyết toán										So sánh (%)							
		Chi đầu tư phát triển (Không kê trình chương MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê trình chương MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê trình chương MTQG)	Chi chương trình MTQG			
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8+11+12+13	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=8/4	
TỔNG SỐ		325.798,6	43.739,4	227.221,2	1.875,0	375.618,0	39.087,5	202.252,2	1.039,3	-	1.039,3	-	60.651,7	71.893,6	693,8	115%	89%	89%	55%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	266.720,6	43.739,4	221.106,2	1.875,0	242.578,9	39.087,5	202.252,2	1.039,3	-	1.039,3	-	-	-	-	91%	89%	91%	55%
2	Phòng Lao động - TB và Xã hội	14.802,8		14.532,8	270,0	7.986,8		7.740,4	246,33							54%		0%	91%
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.089,8		1.089,8		1.026,2		1.026,2	-							94%			94%
4	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	1.003,5		1.003,5		952,8		952,8	-							95%			95%
5	Công an	8.969,6		8.969,6		8.969,6		8.969,6	-							100%			100%
6	Huyền đội	2.513,5		2.513,5		2.510,4		2.510,4	-							100%			100%
7	Văn phòng UBND và UBND	3.574,3		3.574,3		3.574,3		3.574,3	-							100%			100%
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.927,1		5.927,1		5.902,4		5.902,4	-							100%			100%
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9.477,4		9.303,4	174,0	8.842,4		8.732,5	109,9		109,9					93%			63%
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.619,0		1.569,0	50,0	1.298,1		1.248,1	50,0		50,0					80%			80%
11	Phòng Tư pháp	3.344,7	248,2	3.096,5		2.851,5	245,4	2.606,1	-							85%	99%		84%
12	Phòng Thanh tra	540,6		540,6		540,6		540,6	-							100%			100%
13	Phòng Văn hoá và Thông tin	527,1		527,1		527,1		527,1	-							100%			100%
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	473,2		473,2		473,2		473,2	-							100%			100%
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1.384,1		1.384,1		1.384,1		1.384,1	-							100%			100%
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	912,8		912,8		833,1		833,1	-							91%			91%
17	Hội Cựu chiến binh	782,7		782,7		782,7		782,7	-							100%			100%
18	Hội Nông dân	357,8		357,8		357,8		357,8	-							100%			100%
19	Hội Nữ dân	899,2		899,2		899,2		899,2	-							100%			100%
20	Phòng Nội vụ	3.128,2		3.128,2		2.958,7		2.958,7	-							95%			95%
21	Văn phòng Huyện uỷ	7.482,8		7.482,8		6.714,6		6.714,6	-							90%			90%
22	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.319,7		10.319,7		7.699,7		7.699,7	-							75%			75%
23	Hội Chữ thập đỏ	1.732,4		1.732,4		1.716,7		1.716,7	-							99%			99%
24	Phòng Dân tộc	288,1		288,1		286,3		286,3	-							99%			99%
25	Các đơn vị lênh chi	637,4		637,4		611,1		611,1	-							96%			96%
-	Kinh phí triển diện hộ nghèo UBND xã Chu mô	6.949,8	1.166,9	5.782,9	-	6.795,5	1.166,9	5.628,6	-							98%	100%		97%
-	Kinh phí triển diện hộ nghèo UBND xã Chư Răng	205,8		205,8		191,7		191,7	-							93%			93%
-	Chư Răng	116,7		116,7		70,6		70,6	-							60%			60%

ST T		Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển								Chi thường xuyên
34	Trường Mẫu giáo mầm non	4.851,4		4.851,4			4.582,6		4.582,6	-						94%		94%
35	Trường Tiểu học Nguyễn Bội Ngọc	5.596,4		5.596,4			5.596,4		5.596,4	-						100%		100%
36	Trường TH&THCS Đinh Nập	4.100,1		4.100,1			4.098,8		4.098,8	-						100%		100%
37	Trường THCS Lê Lợi	3.394,4		3.394,4			3.394,4		3.394,4	-						100%		100%
38	Trường TH Đinh Tiên Hoàng	4.866,5		4.866,5			4.859,5		4.859,5	-						100%		100%
39	Trường MG Hoa Po Lang	2.175,7		2.175,7			1.901,8		1.901,8	-						87%		87%
40	Trường MG Hoa Mỹ	1.882,3		1.882,3			1.568,3		1.568,3	-						83%		83%
41	Trường MG Sơn Ca	4.450,0		4.450,0			4.240,8		4.240,8	-						95%		95%
42	Trường MG 1/6	2.310,2		2.310,2			1.974,0		1.974,0	-						85%		85%
43	Trường TH Lý Tư Trọng	4.982,4		4.982,4			4.973,9		4.973,9	-						100%		100%
44	Trường TH&THCS Nay Der	7.133,6		7.133,6			7.133,3		7.133,3	-						100%		100%
45	Trường THCS Phan Đình Phùng	2.390,4		2.390,4			2.390,4		2.390,4	-						100%		100%
46	Trường TH Lý Thường Kiệt	2.909,0		2.909,0			2.909,0		2.909,0	-						100%		100%
47	Trường TH&THCS Kpa Klomg	6.629,2		6.629,2			6.629,2		6.629,2	-						100%		100%
48	Trường MG Hoa Hồng	1.948,5		1.948,5			1.869,5		1.869,5	-						96%		96%
49	Trường THCS Nguyễn Khuyến	2.220,7		2.220,7			2.220,7		2.220,7	-						100%		100%
50	Trường TH Kim Đồng	3.850,0		3.850,0			3.850,0		3.850,0	-						100%		100%
51	Trường MG Măng Non	2.362,3		2.362,3			2.304,6		2.304,6	-						98%		98%
52	Trường MG Sao Mai	3.668,3		3.668,3			3.150,3		3.150,3	-						86%		86%
53	Trường THCS Phạm Hồng Thái	2.691,3		2.691,3			2.691,3		2.691,3	-						100%		100%
54	Trường MG Vành Khuyên	3.144,6		3.144,6			3.092,5		3.092,5	-						98%		98%
55	Trường Trung tâm văn hóa- TT	2.747,2		2.747,2			2.684,3		2.684,3	-						98%		98%
56	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	5.237,2		3.856,2	1.381,0		3.093,5		2.460,5	633,0	633,0					59%		64%
57	Nhà máy nước huyện Ia Pa	0,4		0,4			0,4		0,4	-						100%		100%
58	Ban Quản lý các dự án đầu tư XD CB	51.807,3	36.986,4	14.820,9			44.090,7	32.343,0	11.747,7	-						85%	87%	79%
-	Công trình đường giao thông nối đồng từ Bôn Bôn, Ia Kdam đến Oi Brru, Chư Mố	4.515,2		4.515,2			4.504,1		4.504,1	-						100%		100%
-	Công trình nâng cấp mở rộng chỉnh trang đô thị	3.608,7		3.608,7					2.921,9							0%		81%
-	Chỉnh trang đô thị khu trung tâm huyện	5.590,0		5.590,0					3.216,3							0%		58%
-	Hỗ trợ kinh phí kiến thiết thi công (Sửa chữa đườngquang trung)	1.000,0		1.000,0					998,4							0%		100%
-	Sửa chữa trụ sở	107,0		107,0					107,0							0%		100%
59	Ban quản lý chi trả tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư	5.337,9	5.337,9				5.332,2	5.332,2								100%	100%	
60	Chi cục thi hành án	20,0		20,0			20,0		20,0							100%		100%

		Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)							
ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
61	Chi cục thuế kế	20,0		20,0			20,0		20,0									100%		100%
62	Chi cục thuế	10,0		10,0			10,0		10,0									100%		100%
63	Hạt kiểm lâm	150,0		150,0			150,0		150,0									100%		100%
64	Kho bạc NN huyện	20,0		20,0			20,0		20,0									100%		100%
65	Liên đoàn lao động	55,3		55,3			55,3		55,3									100%		100%
66	Toà án huyện	20,0		20,0			20,0		20,0									100%		100%
67	Trung tâm Y tế	-		-			-		-											
68	Viện kiểm sát	10,0		10,0			10,0		10,0									100%		100%
CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (không bao gồm chi hỗ trợ cho ngân sách xã)		6.115,0		6.115,0			693,8									693,8		11%		0%
CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH							-													
V TIỀN LƯƠNG							-													
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH							-													
VI CẤP DƯỚI (3)		52.963,0	-	-	-	52.963,0	71.893,6	-	-	-	-	-	-	-	71.893,6	-		136%		
1 Phó Tổ		7.048,6				7.048,6	13.882,4								13.882,4			197%		
2 Chư Răng		6.836,2				6.836,2	6.970,2								6.970,2			102%		
3 Kim Tân		7.773,8				7.773,8	11.374,8								11.374,8			146%		
4 la Mron		5.712,2				5.712,2	6.517,6								6.517,6			114%		
5 la Trock		5.417,8				5.417,8	5.776,9								5.776,9			107%		
6 la Broai		4.847,1				4.847,1	7.792,3								7.792,3			161%		
7 la Tul		4.789,8				4.789,8	6.867,3								6.867,3			143%		
8 Chư Mố		5.546,6				5.546,6	5.397,4								5.397,4			97%		
9 la Kdam		4.990,9				4.990,9	7.314,7								7.314,7			147%		
CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							60.651,7							60.651,7						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2019

Phụ lục số 11- Mẫu số 58

Đơn vị: Triệu đồng
So sánh (%)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG							
							Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Trong đó							
													Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển					
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	56.126,0	1.113,1	54.049,9	963,0	82.131,4	3.487,4	-	-	66.023,9	-	-	7.717,0	7.242,9	474,0	684,4	4.218,6	146%	313%	122%
1	Pờ Tô	7.646,6	214,2	7.295,5	137,0	17.770,4				12.996,0			2.073,5	1.741,3	332,2	74,8	2.626,0	232%	0%	178%
2	Chư Răng	7.032,6	39,1	6.863,5	130,0	7.511,0				7.436,9			17,0	-	17,0	57,1	-	107%	0%	108%
3	Kim Tân	8.132,8	112,9	7.893,9	126,0	11.354,6	3.487,4			7.738,8			1.008,9	991,9	17,0	463,6	138,7	113%	0%	99%
4	la Mron	7.231,2	525,2	6.587,0	119,0	8.152,5				6.541,3			1.775,0	1.756,2	18,8	88,9	15,5	97%	0%	98%
5	la Trok	5.776,8	96,0	5.576,8	104,0	5.578,4				5.457,1			1.775,0	1.756,2	18,8	-	1.061,1	187%	0%	133%
6	la Broai	4.932,7	27,8	4.816,9	88,0	9.231,4				6.395,3			1.022,5	998,0	24,5	-	203,8	191%	0%	170%
7	la Tul	4.879,8	22,7	4.768,0	89,0	9.327,2				8.100,9			13,5	-	13,5	-	10,2	95%	0%	97%
8	Chư Mố	5.621,6	9,1	5.522,5	90,0	5.365,0				5.341,3			1.772,6	1.755,6	17,0	-	51,9	161%	0%	127%
9	la Kdam	4.871,9	66,2	4.725,7	80,0	7.840,8				6.016,3										

ĐƠN VỊ: TRƯỞNG ĐƠN VỊ

So sánh (%)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

ST Tên đơn vị		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán		Quyết toán				So sách (%)						
				Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	52.963,0	31.317,2	21.645,8	-	21.645,8	71.893,6	30.109,8	41.783,8	-	41.783,8	136%	96%	193%		193%
1	Pờ Tô	7.048,6	3.823,4	3.225,2		3.225,2	13.882,4	3.559,1	10.323,3		10.323,3	197%	93%	320%		320%
2	Chư Răng	6.836,2	3.047,3	3.788,9		3.788,9	6.970,2	2.939,9	4.030,3		4.030,3	102%	96%	106%		106%
3	Kim Tân	7.773,8	3.152,9	4.620,9		4.620,9	11.374,8	3.034,6	8.340,2		8.340,2	146%	96%	180%		180%
4	la Mron	5.712,2	3.329,2	2.383,0		2.383,0	6.517,6	3.206,6	3.311,0		3.311,0	114%	96%	139%		139%
5	la Trok	5.417,8	3.522,2	1.895,6		1.895,6	5.776,9	3.522,2	2.254,7		2.254,7	107%	100%	119%		119%
6	la Broai	4.847,1	3.806,7	1.040,4		1.040,4	7.792,3	3.702,7	4.089,6		4.089,6	161%	97%	393%		393%
7	la Tul	4.789,8	3.132,6	1.657,1		1.657,1	6.867,3	3.000,6	3.866,7		3.866,7	143%	96%	233%		233%
8	Chư Mố	5.546,6	4.088,2	1.458,4		1.458,4	5.397,4	3.890,2	1.507,2		1.507,2	97%	95%	103%		103%
9	la Kdam	4.990,9	3.414,6	1.576,3		1.576,3	7.314,7	3.253,8	4.060,9		4.060,9	147%	95%	258%		258%

QUYẾT TOÁN CHẤM CHƯƠN TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

Phụ lục 14- Mẫu số 61

ST		Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Tổng số	Trong đó					
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp									
								Chia ra	Chia ra										
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3		
TỔNG SỐ		8.951,0	6.445,0	2.506,0	8.756,2	7.242,9	1.513,3	8.756,2	7.242,9	7.242,9	-	1.513,3	1.513,3	-	98%	112%	60%		
I Ngân sách cấp huyện		1.875,0	-	1.875,0	1.039,3	-	1.039,260	1.039,3	-	-	-	1.039,3	1.039,3	-	55%		55%		
1	Phòng LĐ-TBXH	270,0		270,0	246,3	-	246,330	246,3	-			246,3	246,3		91%		91%		
2	Phòng NN&PTNT	174,0		174,0	109,9	-	109,930	109,9	-			109,9	109,9		63%		63%		
3	Phòng TC-KH	50,0		50,0	50,0		50,000	50,0				50,0	50,0		100%		100%		
4	Trung tâm DVNN	1.381,0		1.381,0	633,0		633,000	633,0				633,0	633,0		46%		46%		
II Ngân sách cấp xã		7.076,0	6.445,0	631,0	7.717,0	7.242,9	474,0	7.717,0	7.242,9	7.242,9	-	474,0	474,0	-	109%	112%	75%		
1	Pho Tô	2.104,0	1.769,0	335,0	2.073,5	1.741,3	332,2	2.073,5	1.741,3	1.741,3		332,2	332,2		99%	98%	99%		
2	Chu Răng	17,0		17,0	17,0	-	17,0	17,0	-			17,0	17,0		100%		100%		
3	Kim Tân	70,0		70,0	17,0	-	17,0	17,0	-			17,0	17,0		24%		24%		
4	la Miron	587,0	570,0	17,0	1.008,9	991,9	17,0	1.008,9	991,9	991,9		17,0	17,0		172%	174%	100%		
5	la Trook	17,0		17,0	17,0	-	17,0	17,0	-			17,0	17,0		100%		100%		
6	la Broai	1.838,0	1.768,0	70,0	1.775,0	1.756,2	18,8	1.775,0	1.756,2	1.756,2		18,8	18,8		97%	99%	27%		
7	la Tul	587,0	570,0	17,0	1.022,5	998,0	24,5	1.022,5	998,0	998,0		24,5	24,5		174%	175%	144%		
8	Chu Mố	71,0		71,0	13,5	-	13,5	13,5	-			13,5	13,5		19%		19%		
9	la Kdăm	1.785,0	1.768,0	17,0	1.772,6	1.755,6	17,0	1.772,6	1.755,6	1.755,6		17,0	17,0		99%	99%	100%		

Ghi chú: Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia được chuyển giao qua ngân sách huyện.